

# 福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

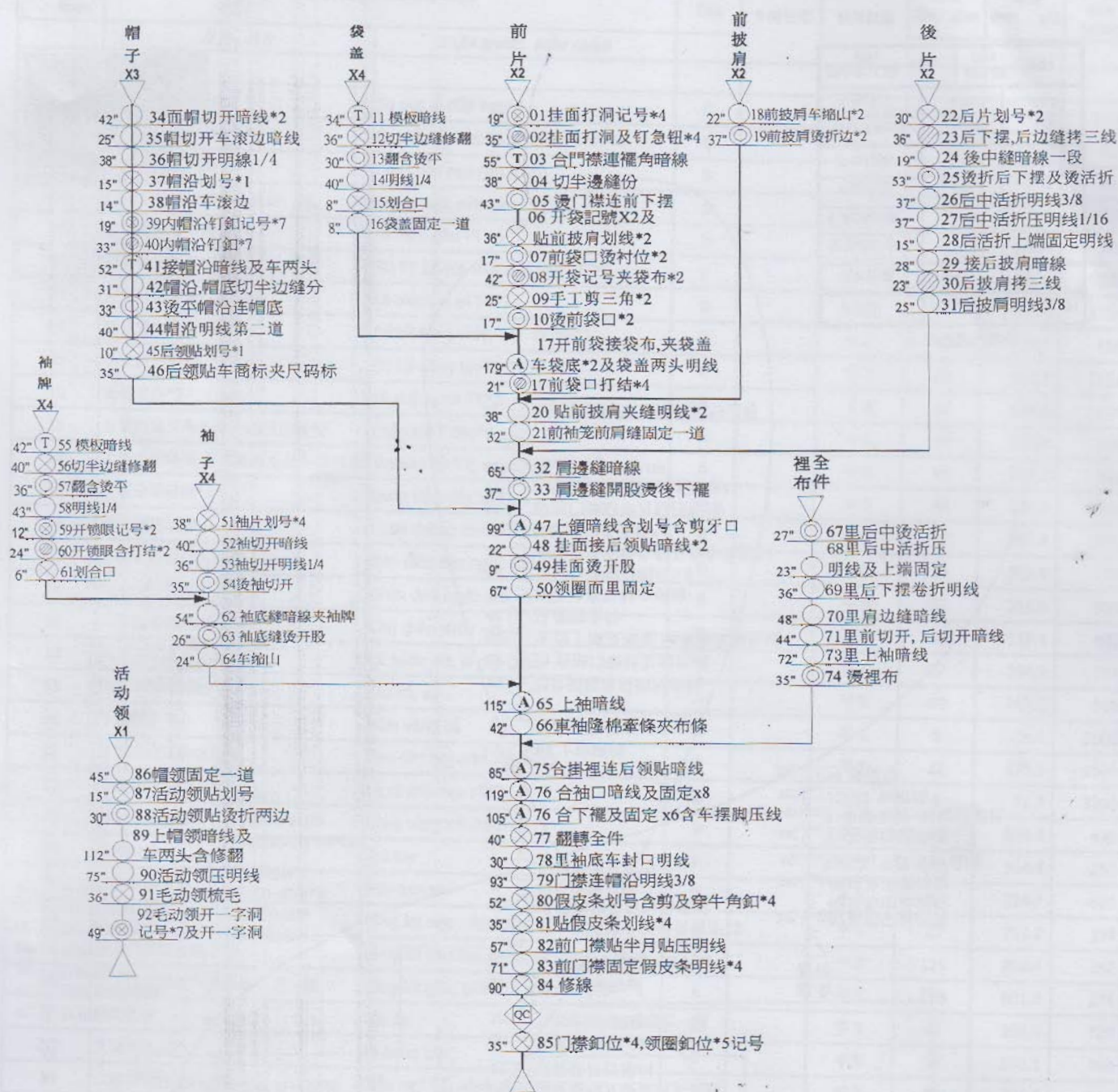
1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

|                                     |                         |         |                                                                                      |       |
|-------------------------------------|-------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 款式:<br>G15-177C                     | 款式說明: 女装外套<br>订单:1000 件 | 制表人: 阿草 | 日期: 2015/08/19                                                                       | 文件編號: |
| 參考雷同款:                              |                         |         | 照片                                                                                   |       |
| 生產車縫時間: 3465 特車組時間:420 總時間: 3885    |                         |         |  |       |
| 生產出數: 8.31 特車組出數: 68.7 IE 總出數: 7.41 |                         |         |                                                                                      |       |

PPIC 主管:

*[Handwritten signature]*

# G15-177C 縫製流程圖



作業別時間明細表

| 作業別      | 車縫組(秒) | 專車組(秒)      |
|----------|--------|-------------|
| 平車作業     | 2423   |             |
| 雙針車作業    | 0      |             |
| 特種車作業    | 59     | 335         |
| 手燙作業     | 465    |             |
| 手工作業     | 518    | 85          |
| 合計工時(秒)  | 3465   | 420         |
| 出數(件)    | 8.31   | 68.7        |
| 總合計工時(秒) | 3885   | 總出數(件) 7.41 |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO.: **G15-177C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **18/8/2015**

VN IE OUTPUT: **8.31 8.31**

| 工段號碼<br>Mã công<br>đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn |                                             | 等級<br>Cấp | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời gian | 單價<br>Đơn giá | 日產量<br>Sản lượng |
|-------------------------|--------------------|---------------------------------------------|-----------|------|------|-----------------|---------------|------------------|
|                         | <i>前片、組合</i>       | <i>Thân trước. Mẫu chính</i>                |           |      |      |                 |               |                  |
| 01                      | 挂面打洞記號*4           | Sd đục lỗ đáp nẹp*4                         | C         |      | 手工专车 | 19              | 141.0         | 1516             |
| 02                      | 挂面打洞及釘急鈕*4         | Đục lỗ đáp nẹp*4, đính cúc bấm*4            | B         |      | 专车   | 35              | 279.0         | 823              |
| 03                      | 合門襟模板暗線            | Can chắp nẹp (bìa mẫu)                      | B         |      | 专车   | 55              | 484.0         | 524              |
| 04                      | 門襟切修半邊縫份及修翻門襟      | Chém nẹp, sửa lộn                           | B         |      | 手工   | 38              | 334.4         | 758              |
| 05                      | 燙門襟及前下襠            | Là nẹp, gấu TT                              | B         |      | 手燙   | 43              | 378.4         | 670              |
| 06                      | 前側片划記號*2           | SD TT bổ túi, dán đáp ngực TT*2             | C         |      | 手工   | 36              | 298.8         | 800              |
| 07                      | 前袋口燙襯位*2           | Là méch vị trí TT*2                         | B         |      | 手燙   | 17              | 135.5         | 1694             |
| 08                      | 機開袋夾袋貼*2           | Bổ túi bằng máy, đặt lót túi*2              | B         |      | 专车   | 42              | 334.7         | 686              |
| 09                      | 手工剪三角*2            | Bổ túi bằng tay*2                           | C         |      | 手工   | 25              | 185.5         | 1152             |
| 10                      | 燙前袋口*2             | Là miệng túi TT*2                           | B         |      | 手燙   | 17              | 135.5         | 1694             |
| 11                      | 前袋固定三角頭及一邊壓明線*2    | Chặt túi 2 đầu*2                            | A         |      | 平車   | 38              | 318.8         | 758              |
| 12                      | 上袋蓋接袋布,車袋蓋兩頭及車袋口壓  | Tạp nấp túi TT, can lót túi*2, điều nấp túi | A         |      | 平車   | 95              | 797.1         | 303              |
| 13                      | 車前袋底暗線*2           | Quay tròn đáy túi*2                         | B         |      | 平車   | 46              | 366.6         | 626              |
| 14                      | 前袋口打結*4            | Đi bộ miệng túi*2*2                         | B         |      | 专车   | 21              | 167.4         | 1371             |
| 15                      | 貼前披肩夾縫明線*2         | Dán điều đáp ngực TT*2                      | B         |      | 平車   | 38              | 302.9         | 758              |
| 16                      | 前披肩袖籠固定及肩縫         | Ghim đáp ngực vào vn, vai                   | B         |      | 平車   | 32              | 255.0         | 900              |
| 17                      | 肩邊縫暗線              | Can chắp sườn vai                           | B         |      | 平車   | 65              | 518.1         | 443              |
| 18                      | 肩縫開股燙及燙折下擺         | Là sườn vai, là gấu gấu                     | B         |      | 手燙   | 37              | 294.9         | 778              |
| 19                      | 上帽子暗線及划號           | Tra cổ, sd                                  | A         |      | 平車   | 91              | 763.5         | 316              |
| 20                      | 領圈剪牙口              | Bấm vòng cổ                                 | C         |      | 手工   | 8               | 59.4          | 3600             |
| 21                      | 挂面接後領貼暗線*2         | Can đáp nẹp vào đáp cổ*2                    | B         |      | 平車   | 22              | 175.3         | 1309             |
| 22                      | 挂面燙開股*2            | Là rẽ đáp nẹp cổ*2                          | B         |      | 手燙   | 9               | 71.7          | 3200             |
| 23                      | 領圈而里固定             | Ghim vòng cổ chính lót                      | B         |      | 平車   | 67              | 534.0         | 430              |
| 24                      | 上袖暗線               | Tra tay                                     | A         |      | 平車   | 115             | 964.9         | 250              |
| 25                      | 袖籠車棉牽條             | May ken vai                                 | B         |      | 平車   | 42              | 334.7         | 686              |
| 26                      | 合挂里縫暗線             | Lồng lót nẹp, đáp cổ                        | A         |      | 平車   | 85              | 713.2         | 339              |
| 27                      | 合袖口暗線及固定*8         | Lồng lót gấu tay, ghim *8                   | A         |      | 平車   | 119             | 998.4         | 242              |
| 28                      | 合下擺及固定*6及擺腳壓線一段    | Lồng lót gấu, ghim* 6 chặn mí gấu           | A         |      | 平車   | 105             | 881.0         | 274              |
| 29                      | 翻轉全件               | Lộn áo                                      | C         |      | 手工   | 40              | 296.8         | 720              |
| 30                      | 里袖底車封口             | Mí bưng tay                                 | B         |      | 平車   | 30              | 239.1         | 960              |
| 31                      | 門襟連帽沿明線3/8         | Điều nẹp TT, vành mũ 3/8                    | B         |      | 平車   | 93              | 741.2         | 310              |
| 32                      | 假皮條划號含穿牛角釦         | SD dây khuy, cắt, luồn khuy*2*2             | C         |      | 手工   | 52              | 385.8         | 554              |
| 33                      | 前門襟貼假皮條划號*4*2      | SD dán khuy nẹp*2*2                         | C         |      | 手工   | 35              | 259.7         | 823              |
| 34                      | 前門襟裝飾明線連下擺         | Điều nẹp trang trí hình bán nguyệt*2*2      | B         |      | 绣花車  | 57              | 454.3         | 505              |
| 35                      | 前門襟固定假皮條及明線*2*2    | Chặt điều dây khuy nẹp*2*2                  | B         |      | 平車   | 71              | 565.9         | 406              |
| 36                      | 門襟釦位*4,領圈釦位*5記號    | SD vị trí cúc nẹp*4, vị trí cúc cổ*5        | C         |      | 手工专车 | 35              | 256.0         | 835              |
| XZ                      | 修線                 | Cắt chỉ                                     | C         |      | 手工   | 90              | 667.8         | 320              |
|                         | <i>前後披肩*2</i>      | <i>Đáp ngực TT*2</i>                        |           |      |      |                 |               |                  |
| A01                     | 前披肩車縮*2            | May chun đáp ngực TT*2                      | B         |      | 平車   | 22              | 193.6         | 1309             |
| A02                     | 前披肩燙折邊*2           | Là đáp ngực TT*2                            | B         |      | 手燙   | 37              | 325.6         | 778              |
|                         | <i>袋蓋*4</i>        | <i>Nấp túi*4</i>                            |           |      |      |                 |               |                  |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO.: **G15-177C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **18/8/2015**

VN IE OUTPUT: **8.31 8.31**

| 工段號碼<br>Mã công đoạn | 工段名稱<br>Tên công đoạn | 等級<br>Cấp                      | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời gian | 單價<br>Đơn giá | 日產量<br>Sản lượng |
|----------------------|-----------------------|--------------------------------|------|------|-----------------|---------------|------------------|
| B01                  | 模板暗线                  | Can chấp nắp túi bìa mẫu       | B    | 专车   | 34              | 271.0         | 847              |
| B02                  | 修翻                    | Sửa lộn nắp túi                | C    | 手工   | 36              | 267.1         | 800              |
| B03                  | 烫平                    | Là nắp túi                     | B    | 手烫   | 30              | 239.1         | 960              |
| B04                  | 袋盖明线1/4               | Điều nắp túi 1/4*2             | B    | 平车   | 40              | 318.8         | 720              |
| B05                  | 划合口*2                 | SD miệng nắp túi*2             | C    | 手工   | 8               | 59.4          | 3600             |
| B06                  | 袋盖固定一道                | Ghim miệng nắp túi 1 đường     | C    | 平车   | 8               | 59.4          | 3600             |
|                      | <b>后片*2</b>           | <b>Thân sau*2</b>              |      |      |                 |               |                  |
| C01                  | 后片划号*2                | SD TS*2                        | C    | 手工   | 30              | 222.6         | 960              |
| C02                  | 后下摆,后边缝拷三线            | VS 3 chỉ gấu TS, sườn TS       | B    | 拷克   | 36              | 286.9         | 800              |
| C03                  | 后中车紧折暗线               | Máy lỳ giữa sau                | B    | 平车   | 19              | 151.4         | 1516             |
| C04                  | 后中烫活折及烫折下摆            | Là gấp gấu TS, là gấp lỳ TS    | B    | 手烫   | 53              | 422.4         | 543              |
| C05                  | 后中明线1/4               | Điều lỳ giữa sau               | B    | 平车   | 37              | 294.9         | 778              |
| C06                  | 后活折压线明线1/16           | Mí lỳ trong giữa sau           | B    | 平车   | 37              | 294.9         | 778              |
| C07                  | 后活折固定明线               | Mí chặn lỳ giữa sau            | B    | 平车   | 15              | 119.6         | 1920             |
| C08                  | 接后披肩暗线                | Can chấp ngực TS               | B    | 平车   | 28              | 223.2         | 1029             |
| C09                  | 后披肩拷三线                | VS 3 chỉ ngực TS               | B    | 拷克   | 23              | 183.3         | 1252             |
| C10                  | 后披肩明线3/8              | Điều ngực TS 3/8               | B    | 平车   | 25              | 199.3         | 1152             |
|                      | <b>袖牌*4</b>           | <b>Cá tay*4</b>                |      |      |                 |               |                  |
| D01                  | 袖牌模板暗线                | Can chấp cá tay bìa mẫu        | B    | 专车   | 42              | 392.7         | 686              |
| D02                  | 修翻                    | Sửa lộn cá tay                 | C    | 平车   | 40              | 344.0         | 720              |
| D03                  | 烫平                    | Là cá tay                      | B    | 手烫   | 36              | 336.6         | 800              |
| D04                  | 袖牌明线1/4               | Điều cá tay 13/8               | B    | 平车   | 43              | 402.1         | 670              |
| D05                  | 开风眼记号*2               | SD bổ khuy cá tay*2            | C    | 手工专车 | 12              | 103.2         | 2400             |
| D06                  | 开鸡眼*2含打结              | Bổ khuy cá tay, di bộ*2        | B    | 专车   | 24              | 224.4         | 1200             |
| D07                  | 袖牌划号*2                | SD cá tay*2                    | C    | 手工   | 6               | 51.6          | 4800             |
|                      | <b>袖子*4</b>           | <b>Tay*4</b>                   |      |      |                 |               |                  |
| E01                  | 袖子划号*4                | SD tay*4                       | C    | 手工   | 38              | 326.8         | 758              |
| E02                  | 袖切开暗线                 | Can chấp sườn tay              | B    | 平车   | 40              | 374.0         | 720              |
| E03                  | 袖切开双针明线               | Điều sống tay 1/4              | B    | 平车   | 36              | 336.6         | 800              |
| E04                  | 烫袖切开及折袖口              | Là sống tay, gấp gấu tay       | B    | 手烫   | 35              | 327.3         | 823              |
| E05                  | 袖底缝暗线                 | Quây tròn tay, ghim cá tay, sd | B    | 平车   | 54              | 504.9         | 533              |
| E06                  | 袖底缝开股烫                | Là rẽ quây tròn tay            | B    | 手烫   | 26              | 243.1         | 1108             |
| E07                  | 缩袖山                   | Máy dùm tay                    | B    | 平车   | 24              | 224.4         | 1200             |
|                      | <b>帽子*3*2</b>         | <b>Mũ*3*2</b>                  |      |      |                 |               |                  |
| F01                  | 面帽切开暗线含剪牙口            | Can chấp sống mũ chính, bấm    | B    | 平车   | 42              | 334.7         | 686              |
| F02                  | 帽切开车滚边*2              | Cuốn viền sống mũ*2            | B    | 喇叭   | 25              | 199.3         | 1152             |
| F03                  | 面帽切开明线1/4             | Điều sống mũ chính 1 kim 1/4   | B    | 平车   | 38              | 302.9         | 758              |
| F04                  | 帽沿划号                  | SD vành mũ*1                   | C    | 手工   | 15              | 111.3         | 1920             |
| F05                  | 帽沿车滚边                 | Cuốn viền vành mũ              | B    | 喇叭   | 14              | 111.6         | 2057             |
| F06                  | 帽沿贴钉位记号*7             | Sd vị trí cúc mũ*7             | B    | 手工专车 | 19              | 151.4         | 1516             |
| F07                  | 帽沿贴钉扣子*7              | Đính cúc mũ*7                  | B    | 专车   | 33              | 263.0         | 873              |
| F08                  | 接帽沿暗线及车摆脚             | Can chấp vành mũ, quay 2 đầu   | B    | 平车   | 52              | 414.4         | 554              |

**FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD**  
**SEWING OPERATION LIST**

STYLE NO.: **G15-177C**

TAIPEI IE OUTPUT:

DATE: **18/8/2015**

VN IE OUTPUT: **8.31** **8.31**

| 工段號碼<br>Mã công<br>đoạn | 工段名稱 Tên công đoạn |                                      | 等級<br>Cấp | 合縫記號 | 使用機器 | 時間<br>Thời gian | 單價<br>Đơn giá | 日產量<br>Sàn<br>lượng |
|-------------------------|--------------------|--------------------------------------|-----------|------|------|-----------------|---------------|---------------------|
| F09                     | 帽沿,帽底切板邊緣          | Chém vành mũ, chân mũ, lộn góc mũ    | C         |      | 平車   | 31              | 230.0         | 929                 |
| F10                     | 燙帽沿連帽底             | Là vành mũ, chân mũ                  | B         |      | 手燙   | 33              | 263.0         | 873                 |
| F11                     | 帽沿明線一道             | Diều vành mũ đường thứ 2             | B         |      | 平車   | 52              | 414.4         | 554                 |
| F12                     | 后領貼號*1             | SD đáp cổ*1                          | C         |      | 手工   | 10              | 74.2          | 2880                |
| F13                     | 后領貼車商標夾尺碼標         | May mác đáp cổ                       | B         |      | 平車   | 35              | 279.0         | 823                 |
|                         | <b>活動領*2</b>       | <b>Cổ lông*2</b>                     |           |      |      |                 |               |                     |
| G01                     | 毛領周邊固定一道           | Ghim lông 1 đường                    | B         |      | 平車   | 45              | 396.0         | 640                 |
| G02                     | 活動領貼劃線             | SD cổ                                | C         |      | 手工   | 15              | 124.5         | 1920                |
| G03                     | 活動領貼燙折兩邊           | Là gấp đáp cổ lông                   | B         |      | 手燙   | 30              | 264.0         | 960                 |
| G04                     | 車毛動領暗線及叉兩頭含修翻      | Cán chấp cổ lông, chặn 2 đầu, lộn    | B         |      | 平車   | 112             | 985.6         | 257                 |
| G05                     | 活動領壓明線             | Mí đáp cổ lông xung quanh            | B         |      | 平車   | 75              | 660.0         | 384                 |
| G06                     | 毛動領梳毛              | Chải đáp cổ lông                     | C         |      | 手工   | 36              | 298.8         | 800                 |
| G07                     | 毛動領開一字洞記號*7及開一字洞   | Đính cúc cổ lông*7, sd               | B         |      | 專車   | 49              | 431.2         | 588                 |
|                         | <b>里布</b>          | <b>Lót</b>                           |           |      |      |                 |               |                     |
| H01                     | 里后中燙折活折            | Là gấp ly lót giữa sau               | B         |      | 手燙   | 27              | 215.2         | 1067                |
| H02                     | 里后中活折壓明線及上端固定      | Mí ly lót giữa sau, ghim ly giữa sau | B         |      | 平車   | 23              | 183.3         | 1252                |
| H03                     | 里后下擺卷折明線           | Diều gấp gấu lót TS                  | B         |      | 平車   | 36              | 286.9         | 800                 |
| H04                     | 里肩邊緣縫線             | Cán chấp sườn vai lót                | B         |      | 平車   | 48              | 382.6         | 600                 |
| H05                     | 里前切開,袖底暗線          | Cán chấp sống, tròn tay lót          | B         |      | 平車   | 44              | 350.7         | 655                 |
| H06                     | 里上袖暗線              | Tra tay lót                          | B         |      | 平車   | 72              | 573.8         | 400                 |
| H07                     | 燙里布                | Là lót                               | B         |      | 手燙   | 35              | 279.0         | 823                 |
|                         | <b>TOTAL</b>       |                                      |           |      |      | <b>3885</b>     | <b>31,995</b> | <b>7.41</b>         |



| 作業別<br>(Các công<br>đoạn) | 車縫(秒)<br>Chuyên may | 專車(秒)<br>Chuyên dùng | 單價<br>Đơn giá |
|---------------------------|---------------------|----------------------|---------------|
| 平車作業<br>(Máy thường)      | 2423                |                      |               |
| 雙針車作業<br>(2kim)           | 0                   |                      |               |
| 特種車作業<br>(Đặc chủng)      | 59                  | 335                  | 2084          |
| 手燙作業<br>(Là)              | 465                 |                      |               |
| 手工作業<br>(tìm bằng tay)    | 518                 | 85                   | 511           |
| 合計工時(秒)<br>Tổng thời      | <b>3465</b>         | <b>420</b>           |               |
| 出數(件)<br>(SLCN)           | <b>8.31</b>         | <b>68.7</b>          | <b>29,400</b> |
| 總合計時(秒)<br>Tổng thời      | <b>3885</b>         | 總出數:                 | 7.41          |